Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.474.918.020.080**	**1.545.654.441.777**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.074.874.084.065**	**1.470.692.272.017**
1. Tiền	111	V.01	384.874.084.065	1.410.692.272.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		690.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**250.000.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		250.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**145.190.180.033**	**67.351.203.604**
1. Phải thu khách hàng	131		139.435.447.225	65.864.696.100
2. Trả trước cho người bán	132		1.276.926.700	1.229.398.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		314.053.177	185.442.837
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.163.752.931	71.666.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.557.343.557**	**4.257.869.888**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.557.343.557	4.257.869.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.296.412.425**	**3.353.096.268**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700.347.541	667.296.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		596.064.884	2.685.800.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**269.366.805.461**	**230.752.864.729**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**48.143.905.681**	**37.713.905.681**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.143.905.681	37.713.905.681
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**164.657.438.454**	**136.473.497.722**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.627.489.223	27.775.375.447
- Nguyên giá	222		41.903.600.675	41.743.415.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.276.111.452)	(13.968.040.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.312.120.371	40.647.466.371
- Nguyên giá	228		43.509.832.371	43.509.832.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.197.712.000)	(2.862.366.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	97.717.828.860	68.050.655.904
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**56.565.461.326**	**56.565.461.326**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61.047.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.482.238.674)	(4.482.238.674)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hõan lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.744.284.825.541**	**1.776.407.306.506**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**600.285.519.278**	**876.407.306.506**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**364.366.704.213**	**710.600.750.991**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		3.394.025.000	1.969.345.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	220.865.508.059	563.893.936.563
5. Phải trả người lao động	315		12.015.506.040	7.715.742.940
6. Chi phí phải trả	316	V.17	991.106.229	991.106.229
7. Phải trả nội bộ	317			1.608.693.264
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.636.380.317	13.075.066.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		114.287.664.600	114.287.664.600
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.176.513.968	7.059.195.432
II. Nợ dài hạn	**330**		**235.918.815.065**	**165.806.555.515**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		235.918.815.065	165.806.555.515
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		50.000.000.000	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		193.999.306.263	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.744.284.825.541**	**1.776.407.306.506**

Lập, Ngày 17 Tháng 07 Năm 2018

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Minh	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		10.300.000.000	9.300.000.000
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết vé lô tô			

Lập, Ngày 17 Tháng 07 Năm 2018

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	P Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Minh		
	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẨU-CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KT KG
1228 Nguyễn Trung Trực, P An Bình, TP Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2018

Tại ngày 31 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**51.365.567.206**	**44.679.975.801**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.980.422.878**	**7.314.394.929**
1.Tiền	111		3.980.422.878	3.714.394.929
2.Các khoản tương đương tiền	112			3.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**36.099.967.123**	**25.574.316.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.099.967.123	25.574.316.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.281.102.566**	**8.317.029.888**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.711.917.606	.729.456.325
2. Trả trước cho người bán	132		3.569.184.960	5.743.073.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			1.608.693.264
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			235.807.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.975.062.139**	**3.463.564.984**
1. Hàng tồn kho	141		5.975.062.139	3.463.564.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.012.500**	**10.670.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.012.500	10.670.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	**200**		**9.147.978.182**	**5.695.087.375**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**...0**	**...0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.766.377.576**	**4.567.263.830**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**3.766.377.576**	**4.567.263.830**
- Nguyên giá	222		28.840.197.951	29.809.159.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-25.073.820.375	-25.241.895.478
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**...0**	**...0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.666.357.896**	**.533.877.636**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.666.357.896	.533.877.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**...0**	**...0**
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**715.242.710**	**593.945.909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		715.242.710	593.945.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**60.513.545.388**	**50.375.063.176**
C. Nợ phải trả	**300**		**12.369.639.707**	**12.661.157.495**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.369.639.707**	**12.661.157.495**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1.823.034.488	2.601.092.168
3. Người mua trả tiền trước	313		52.781.408	364.754.760
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		436.531.697	282.814.123
5. Phải trả người lao động	315		6.203.456.098	5.005.219.446
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		314.053.177	185.442.837
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.539.782.839	4.221.834.161
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**...0**	**...0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3	4	5
D - Vốn chủ sở hữu	**400**		**48.143.905.681**	**37.713.905.681**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**48.143.905.681**	**37.713.905.681**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.143.905.681	37.713.905.681
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**...0**	**...0**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**60.513.545.388**	**50.375.063.176**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng | **Giám đốc**

TRẦN THANH HÀ

LÂM THÀNH ĐƯỢC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B01-XS
(Ban hanh theo TT 168/2009/TT-BTC
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỘ VÀN TẢU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**	**1.474.918.020.080**	**1.545.654.441.777**	**51.365.567.206**	**44.679.975.801**	**1.525.969.534.109**	**1.588.540.281.477**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1.074.874.084.065**	**1.470.692.272.017**	**3.980.422.878**	**7.314.394.929**	**1.078.854.506.943**	**1.478.006.666.946**
1. Tiền	111	384.874.084.065	1.410.692.272.017	3.980.422.878	3.714.394.929	388.854.506.943	1.414.406.666.946
2. Các khoản tương đương tiền	112	690.000.000.000	60.000.000.000		3.600.000.000	690.000.000.000	**63.600.000.000**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**250.000.000.000**	**0**	**36.099.967.123**	**25.574.316.000**	**286.099.967.123**	**25.574.316.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	250.000.000.000				250.000.000.000	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			36.099.967.123	25.574.316.000	36.099.967.123	25.574.316.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**145.190.180.033**	**67.351.203.604**	**5.281.102.566**	**8.317.029.888**	**150.157.229.422**	**73.874.097.391**
1. Phải thu khách hàng	131	139.435.447.225	65.864.696.100	1.711.917.606	729.456.325	141.147.364.831	66.594.152.425
2. Trả trước cho người bán	132	1.276.926.700	1.229.398.000	3.569.184.960	5.743.073.000	4.846.111.660	6.972.471.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	314.053.177	185.442.837		1.608.693.264	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	4.163.752.931	71.666.667		235.807.299	4.163.752.931	307.473.966
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139					0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	**3.557.343.557**	**4.257.869.888**	**5.975.062.139**	**3.463.564.984**	**9.532.405.696**	**7.721.434.872**
1. Hàng tồn kho	141	3.557.343.557	4.257.869.888	5.975.062.139	3.463.564.984	9.532.405.696	7.721.434.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.296.412.425**	**3.353.096.268**	**29.012.500**	**10.670.000**	**1.325.424.925**	**3.363.766.268**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	700.347.541	667.296.268	29.012.500	10.670.000	729.360.041	677.966.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	596.064.884	2.685.800.000			596.064.884	2.685.800.000

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	**200**	**269.366.805.461**	**230.752.864.729**	**9.147.978.182**	**5.695.087.375**	**230.370.877.962**	**198.734.046.423**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**48.143.905.681**	**37.713.905.681**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.143.905.681	37.713.905.681			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	**220**	**164.657.438.454**	**136.473.497.722**	**8.432.735.472**	**5.101.141.466**	**173.090.173.926**	**141.574.639.188**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**26.627.489.223**	**27.775.375.447**	**3.766.377.576**	**4.567.263.830**	**30.393.866.799**	**32.342.639.277**
- Nguyên gía	222	41.903.600.675	41.743.415.578	28.840.197.951	29.809.159.308	70.743.798.626	71.552.574.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-15.276.111.452	-13.968.040.131	-25.073.820.375	-25.241.895.478	-40.349.931.827	-39.209.935.609
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên gía	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	**227**	**40.312.120.371**	**40.647.466.371**	**0**	**0**	**40.312.120.371**	**40.647.466.371**
- Nguyên gía	228	43.509.832.371	43.509.832.371			43.509.832.371	43.509.832.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-3.197.712.000	-2.862.366.000			-3.197.712.000	-2.862.366.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**	**97.717.828.860**	**68.050.655.904**	**4.666.357.896**	**533.877.636**	**102.384.186.756**	**68.584.533.540**
III. Bất động sản đầu tư	**240**					0	0
- Nguyên gía	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**56.565.461.326**	**56.565.461.326**	**0**	**0**	**56.565.461.326**	**56.565.461.326**
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252					0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	61.047.700.000	61.047.700.000			61.047.700.000	61.047.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-4.482.238.674	-4.482.238.674			-4.482.238.674	-4.482.238.674
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**0**	**0**	**715.242.710**	**593.945.909**	**715.242.710**	**593.945.909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			715.242.710	593.945.909	715.242.710	593.945.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**270**	**1.744.284.825.541**	**1.776.407.306.506**	**60.513.545.388**	**50.375.063.176**	**1.756.340.412.071**	**1.787.274.327.900**

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VĂN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	**300**	**600.285.519.278**	**876.407.306.506**	**12.369.639.707**	**12.661.157.495**	**612.341.105.808**	**887.274.327.900**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**364.366.704.213**	**710.600.750.991**	**12.369.639.707**	**12.661.157.495**	**376.736.343.920**	**723.261.908.486**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	0
2. Phải trả người bán	312			1.823.034.488	2.601.092.168	1.823.034.488	2.601.092.168
3. Người mua trả tiền trước	313	3.394.025.000	1.969.345.000	52.781.408	364.754.760	3.446.806.408	2.334.099.760
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	220.865.508.059	563.893.936.563	436.531.697	282.814.123	221.302.039.756	564.176.750.686
5. Phải trả người lao động	315	12.015.506.040	7.715.742.940	6.203.456.098	5.005.219.446	18.218.962.138	12.720.962.386
6. Chi phí phải trả	316	991.106.229	991.106.229			991.106.229	991.106.229
7. Phải trả nội bộ	317		1.608.693.264	314.053.177	185.442.837	314.053.177	1.794.136.101
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.636.380.317	13.075.066.963			7.636.380.317	13.075.066.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	114.287.664.600	114.287.664.600			114.287.664.600	114.287.664.600
11. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	5.176.513.968	7.059.195.432	3.539.782.839	4.221.834.161	8.716.296.807	11.281.029.593
II. Nợ dài hạn	**330**	**235.918.815.065**	**165.806.555.515**	**0**	**0**	**235.918.815.065**	**165.806.555.515**
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	235.918.815.065	165.806.555.515			235.918.815.065	165.806.555.515
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	**400**	**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**	**48.143.905.681**	**37.713.905.681**	**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**	**48.143.905.681**	**37.713.905.681**	**1.143.999.306.263**	**900.000.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	900.000.000.000	900.000.000.000	48.143.905.681	37.713.905.681	900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	0

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416						0
5. Quĩ Đầu tư phát triển	417	50.000.000.000				50.000.000.000	0
6. Quĩ Dự phòng tài chính	418						0
7. Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419						0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	193.999.306.263				193.999.306.263	0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421						0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**	**1.744.284.825.541**	**1.776.407.306.506**	**60.513.545.388**	**50.375.063.176**	**1.756.340.412.071**	**1.787.274.327.900**

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký họ tên, đóng dấu)
TRẦN THANH MINH	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H - TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT							
1. Tài sản thuê ngoài							
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công						**0**	**0**
3. Vé số nhận bán hộ						**0**	**0**
4. Nợ khó đòi đã xử lý		**2.641.388.548**	**2.641.388.548**	**155.007.934**	**155.007.934**	**2.796.396.482**	**2.796.396.482**
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng						**0**	**0**
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		**10.300.000.000**	**9.300.000.000**			**10.300.000.000**	**9.300.000.000**
7. Ngoại tệ các loại							
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết							

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký họ tên, đóng dấu)
TRẦN THANH MINH	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2018

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**5.319.577.637**		**609.918.498.315**	**610.341.333.760**	**1.221.605.708.372**	**1.218.623.309.862**	**4.896.742.192**	
1111	Tiền Việt Nam	5.319.577.637		609.918.498.315	610.341.333.760	1.221.605.708.372	1.218.623.309.862	4.896.742.192	
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**222.410.810.848**		**1.369.727.110.723**	**1.212.160.579.698**	**2.376.679.510.376**	**3.405.480.096.838**	**379.977.341.873**	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	222.410.810.848		1.369.727.110.723	1.212.160.579.698	2.376.679.510.376	3.405.480.096.838	379.977.341.873	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**1.060.000.000.000**		**680.000.000.000**	**800.000.000.000**	**1.740.000.000.000**	**860.000.000.000**	**940.000.000.000**	
12812	Tiền gởi có kỳ hạn : - Đại lý TC	250.000.000.000				250.000.000.000		250.000.000.000	
12813	Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống	810.000.000.000		680.000.000.000	800.000.000.000	1.490.000.000.000	860.000.000.000	690.000.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**139.353.303.725**	**3.102.940.000**	**1.093.208.335.000**	**1.093.417.276.500**	**2.292.099.026.800**	**2.219.952.955.675**	**139.435.447.225**	**3.394.025.000**
1311	Phải thu vé xổ số Truyền thống	139.353.303.725		1.070.177.190.000	1.070.095.046.500	2.248.081.676.800	2.174.510.925.675	139.435.447.225	
1313	Phải thu vé xổ số Lô tô		3.102.940.000	23.031.145.000	23.322.230.000	44.017.350.000	45.442.030.000		3.394.025.000
133	**Thuế GTGT khấu trừ**			**3.969.095.516**	**3.969.095.516**	**5.227.691.064**	**5.227.691.064**		
1331	Thuế GTGT đầu vào HH, DV			1.181.864.029	1.181.864.029	2.260.973.768	2.260.973.768		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			2.787.231.487	2.787.231.487	2.966.717.296	2.966.717.296		
136	**Phải thu nội bộ**	**37.953.146.636**		**12.179.482.668**	**1.674.670.446**	**13.519.073.410**	**2.960.463.070**	**48.457.958.858**	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	37.713.905.681		10.430.000.000		10.430.000.000		48.143.905.681	
1368	Phải thu nội bộ khác	239.240.955		1.749.482.668	1.674.670.446	3.089.073.410	2.960.463.070	314.053.177	
138	**Phải thu khác**	**4.697.061.754**	**42.840.151**	**1.031.539.218.444**	**1.032.129.866.325**	**2.095.193.307.252**	**2.091.050.664.279**	**4.163.752.931**	**100.179.209**
13881	Phải thu khác (Vé số)			930.716.820.325	930.716.820.325	1.889.558.325.425	1.889.558.325.425		
13882	Phải thu vé trúng thưởng các tỉnh			100.464.040.000	100.464.040.000	198.598.900.000	198.598.900.000		
13885	Phải thu khác (Thuế TNCN)	1.197.061.754	28.890.151	352.358.119	929.056.000	3.530.081.827	2.787.872.187	663.752.931	72.279.209
13888	Phải thu khác	3.500.000.000	13.950.000	6.000.000	19.950.000	3.506.000.000	105.566.667	3.500.000.000	27.900.000
141	**Tạm ứng**	**478.194.123**		**5.354.651.000**	**5.236.780.239**	**10.350.102.000**	**12.439.837.116**	**596.064.884**	
1411	Tạm ứng CNV	478.194.123		5.354.651.000	5.236.780.239	10.350.102.000	12.439.837.116	596.064.884	
142	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**941.381.073**		**117.774.546**	**358.808.078**	**768.658.086**	**735.606.813**	**700.347.541**	
1421	Chi phí trả trước	941.381.073		117.774.546	358.808.078	768.658.086	735.606.813	700.347.541	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**2.211.753.375**		**3.926.645.637**	**2.690.127.785**	**4.524.827.455**	**5.238.714.116**	**3.448.271.227**	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.211.753.375		3.926.645.637	2.690.127.785	4.524.827.455	5.238.714.116	3.448.271.227	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**123.636.364**	**123.636.364**	**522.202.727**	**522.202.727**		
153	Công cụ, dụng cụ			123.636.364	123.636.364	522.202.727	522.202.727		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2018

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	**Chi phí SX, KD dở dang**			**8.212.527.785**	**8.212.527.785**	**16.472.314.116**	**16.472.314.116**		
1541	Chi phí in vé xổ số truyền thống			8.212.527.785	8.212.527.785	16.472.314.116	16.472.314.116		
158	**Vé xổ số**	**75.012.000**		**8.397.527.785**	**8.363.467.455**	**16.720.914.116**	**16.707.553.786**	**109.072.330**	
1581	Vé xổ số truyền thống			8.212.527.785	8.212.527.785	16.472.314.116	16.472.314.116		
1583	Vé xổ số Lô Tô	75.012.000		185.000.000	150.939.670	248.600.000	235.239.670	109.072.330	
211	**TSCĐ hữu hình**	**41.743.415.578**		**541.802.418**	**381.617.321**	**541.802.418**	**381.617.321**	**41.903.600.675**	
2111	Nhà, vật kiến trúc	32.294.420.049						32.294.420.049	
2112	Máy móc, thiết bị	941.198.161			34.436.797		34.436.797	906.761.364	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.114.797.368		541.802.418	317.180.524	541.802.418	317.180.524	8.339.419.262	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.000.000						68.000.000	
2118	TSCĐ khác	325.000.000			30.000.000		30.000.000	295.000.000	
213	**TSCĐ vô hình**	**43.509.832.371**						**43.509.832.371**	
2131	Quyền sử dụng đất	43.441.816.371						43.441.816.371	
2135	Phần mềm máy vi tính	32.696.000						32.696.000	
2136	Thiết kế Website	35.320.000						35.320.000	
214	**Hao mòn TSCĐ**		**17.579.182.075**	**381.617.321**	**1.276.258.698**	**381.617.321**	**2.025.034.642**		**18.473.823.452**
21411	Hao mòn Nhà cửa,vật kiến trúc		8.143.667.444		342.131.700		684.263.400		8.485.799.144
21412	Hao Mòn MMTB		941.198.161	34.436.797		34.436.797	10.776.364		906.761.364
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		5.139.751.270	317.180.524	756.540.198	317.180.524	971.277.978		5.579.110.944
21414	Hao mòn TBDC Quản Lý		6.608.000		2.832.000		5.664.000		9.440.000
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		317.918.200	30.000.000	7.081.800	30.000.000	17.706.900		295.000.000
21435	Hao mòn phần mềm vi tính		32.696.000						32.696.000
21436	Thiết kế Website		35.320.000						35.320.000
21438	Hao mòn quyền sử dụng đất		2.962.023.000		167.673.000		335.346.000		3.129.696.000
228	**Đầu tư khác**	**61.047.700.000**						**61.047.700.000**	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61.047.700.000						61.047.700.000	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**4.482.238.674**						**4.482.238.674**
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.482.238.674						4.482.238.674
241	**XDCB dở dang**	**69.845.513.995**		**27.872.314.865**		**29.667.172.956**		**97.717.828.860**	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2018

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2412	Xây dựng cơ bản	69.845.513.995		27.872.314.865		29.667.172.956		97.717.828.860	
331	**Phải trả cho người bán**	**1.259.210.700**		**7.576.616.000**	**7.558.900.000**	**15.482.875.755**	**15.435.347.055**	**1.276.926.700**	
3311	Phải trả người bán (Công in)	3.000.000		5.704.400.000	5.707.400.000	11.482.200.000	11.482.200.000		
3312	Phải trả người bán (Khác)	1.256.210.700		1.872.216.000	1.851.500.000	4.000.675.755	3.953.147.055	1.276.926.700	
333	**Thuế và các khoản phải nộp NN**		**272.248.312.378**	**346.397.599.206**	**295.014.794.887**	**945.663.913.988**	**02.635.485.484**		**220.865.508.059**
33311	Thuế GTGT đầu ra truyền thống		30.873.354.896	72.310.145.344	97.364.447.907	171.188.868.483	98.285.261.797		55.927.657.459
33313	Thuế GTGT đầu ra lô tô		626.667.273	1.405.721.359	1.979.363.633	3.182.074.996	3.838.214.542		1.200.309.547
33321	Thuế TTĐB vé số Truyền thống		40.668.835.968	90.111.988.932	126.898.481.027	217.295.633.596	58.318.125.691		77.455.328.063
33323	Thuế TTĐB vé số Lô Tô		817.392.095	1.833.549.605	2.581.778.656	4.150.532.609	5.006.366.798		1.565.621.146
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		57.112.614.333	27.000.500.000	30.359.227.248	107.720.797.486	62.471.341.581		60.471.341.581
33351	Thuế thu nhập cá nhân CNV			351.736.482	351.736.482	5.944.282.490	3.457.007.125		
33352	Thuế thu nhập đại lý		2.622.947.813	5.815.749.447	8.190.651.897	14.126.341.194	16.650.806.848		4.997.850.263
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		9.526.500.000	17.506.700.000	27.227.600.000	38.352.700.000	54.464.200.000		19.247.400.000
33354	Thuế TNCN người không ký HĐ lao động			1.421.637	1.421.637	100.980.526	76.074.702		
33372	Tiền thuê đất			60.086.400	60.086.400	60.086.400	60.086.400		
33382	Thuế môn bài					8.000.000	8.000.000		
33383	Thuế thu nhập sau phân phối		130.000.000.000	130.000.000.000		383.533.616.208			
334	**Phải trả công nhân viên**		**6.110.914.352**	**6.724.157.402**	**12.628.749.090**	**21.379.911.043**	**25.679.674.143**		**12.015.506.040**
3341	Tiền lương CB - CNV		5.590.114.352	6.388.157.402	11.771.949.090	20.136.711.043	23.966.074.143		10.973.906.040
3342	Lương Giám đốc		100.440.000	64.800.000	165.240.000	239.760.000	330.480.000		200.880.000
3344	Lương Ban VCQL		420.360.000	271.200.000	691.560.000	1.003.440.000	1.383.120.000		840.720.000
335	**Chi phí phải trả**		**991.106.229**						**991.106.229**
3351	Chi phí phải trả		991.106.229						991.106.229
336	**Phải trả nội bộ**					**1.608.693.264**			
3361	Phải trả nội bộ					1.608.693.264			
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**5.971.801.696**	**6.089.315.769**	**7.653.715.181**	**19.692.418.706**	**14.304.288.769**		**7.536.201.108**
3382	Kinh phí công đoàn		10.773.806	43.309.316	32.535.510	64.781.940	64.781.940		
3383	Bảo hiểm xã hội			416.662.615	416.662.615	854.242.199	854.242.199		
3384	Bảo hiểm y tế			73.204.898	73.204.898	145.759.367	145.759.367		
33888	Phải trả,phải nộp khác		5.961.027.890	5.526.582.250	7.101.755.468	18.568.810.900	13.180.680.963		7.536.201.108

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2018

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			29.556.690	29.556.690	58.824.300	58.824.300		
344	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**		**234.532.239.715**	**220.000.000**	**1.606.575.350**	**2.231.489.950**	**72.343.749.500**		**235.918.815.065**
3441	Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược		232.842.239.715		1.236.575.350	1.891.489.950	71.803.749.500		234.078.815.065
3442	Thế chấp vé xổ số lô tô		1.690.000.000	220.000.000	370.000.000	340.000.000	540.000.000		1.840.000.000
353	**Quĩ Khen thưởng - Phúc lợi**		**4.640.476.695**	**2.501.550.000**	**3.037.587.273**	**8.063.400.000**	**6.180.718.536**		**5.176.513.968**
3531	Quỹ khen thưởng		1.451.615.579	218.000.000	1.075.595.758	3.228.200.000	2.186.372.845		2.309.211.337
3532	Quỹ phúc lợi		3.188.861.116	2.283.550.000	1.961.991.515	4.835.200.000	3.994.345.691		2.867.302.631
354	**Dự phòng rủi ro trả thưởng**		**114.287.664.600**						**114.287.664.600**
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		114.287.664.600						114.287.664.600
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**900.000.000.000**						**900.000.000.000**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		900.000.000.000						900.000.000.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**25.000.000.000**		**25.000.000.000**		**50.000.000.000**		**50.000.000.000**
414	Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000.000		25.000.000.000		50.000.000.000		50.000.000.000
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**		**101.856.197.250**	**29.473.016.764**	**121.616.125.777**	**58.716.497.814**	**252.715.804.077**		**193.999.306.263**
4212	Lợi nhuận năm nay		101.856.197.250	29.473.016.764	121.616.125.777	58.716.497.814	252.715.804.077		193.999.306.263
511	**Doanh thu**			**992.681.990.912**	**992.681.990.912**	**2.018.821.109.092**	**2.018.821.109.092**		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			972.888.354.545	972.888.354.545	1.980.438.963.634	1.980.438.963.634		
51113	Doanh thu xổ số Lô Tô			19.793.636.367	19.793.636.367	38.382.145.458	38.382.145.458		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**11.255.277.040**	**11.255.277.040**	**14.440.166.202**	**14.440.166.202**		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			11.255.277.040	11.255.277.040	14.440.166.202	14.440.166.202		
625	**Chi phí trả thưởng**			**537.738.390.000**	**537.738.390.000**	**1.076.708.819.000**	**1.076.708.819.000**		
6251	Trả thưởng xổ số truyền thống			518.194.600.000	518.194.600.000	1.038.106.800.000	1.038.106.800.000		
6254	Trả thưởng xổ số lô tô			19.543.790.000	19.543.790.000	38.602.019.000	38.602.019.000		
626	**Chi phí trực tiếp phát hành xổ số**			**167.970.812.131**	**167.970.812.131**	**341.903.651.265**	**341.903.651.265**		
62611	Hoa hồng đại lý vé truyền thống			155.175.692.550	155.175.692.550	315.880.014.700	315.880.014.700		
62613	Hoa hồng đại lý vé Lô Tô			3.265.950.000	3.265.950.000	6.333.054.000	6.333.054.000		
62621	Chi phí giám sát quay số vé truyền thống			531.422.000	531.422.000	1.006.685.000	1.006.685.000		
62622	Chi phí giám sát quay số vé lô tô			165.000.000	165.000.000	346.500.000	346.500.000		
62651	Chi phí về vé xổ số truyền thống			8.212.527.785	8.212.527.785	16.472.314.116	16.472.314.116		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quí: 2/2018

Loại tiền **VND**

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62652	Chi phí về vé xổ số lô tô			150.939.670	150.939.670	235.239.670	235.239.670		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			188.000.000	188.000.000	1.129.496.000	1.129.496.000		
6267	Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số khu vực					60.000.000	60.000.000		
62685	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé xổ số Lô Tô			37.308.000	37.308.000	37.308.000	37.308.000		
62688	Chi phí bằng tiền khác			243.972.126	243.972.126	403.039.779	403.039.779		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**18.623.733.017**	**18.623.733.017**	**39.458.317.528**	**39.458.317.528**		
6421	Chi phí nhân viên			13.011.386.785	13.011.386.785	26.439.782.722	26.439.782.722		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			734.456.280	734.456.280	1.483.232.224	1.483.232.224		
6425	Thuế, phí và lệ phí			60.086.400	60.086.400	68.086.400	68.086.400		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			409.434.082	409.434.082	732.419.811	732.419.811		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4.408.369.470	4.408.369.470	10.734.796.371	10.734.796.371		
711	**Thu nhập khác**			**101.797.236**	**101.797.236**	**232.077.236**	**232.077.236**		
711	Thu nhập khác			101.797.236	101.797.236	232.077.236	232.077.236		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**30.359.227.248**	**30.359.227.248**	**62.471.341.581**	**62.471.341.581**		
8211	Chi phí thuế TNDN			30.359.227.248	30.359.227.248	62.471.341.581	62.471.341.581		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**874.558.805.505**	**874.558.805.505**	**1.770.168.860.041**	**1.770.168.860.041**		
911	Xác định kết quả kinh doanh			874.558.805.505	874.558.805.505	1.770.168.860.041	1.770.168.860.041		
	Tổng cộng	**1.690.845.913.815**	**1.690.845.913.815**	**7.887.742.526.617**	**7.887.742.526.617**	**16.221.317.470.934**	**16.221.317.470.934**	**1.767.240.887.667**	**1.767.240.887.667**

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Minh	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIÊN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H - TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẦU- CN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 1228 Nguyễn Trung Trực, P An Bình, TP Rạch Giá, KG

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/04/2018 **Đến ngày 31/06/2018**

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	.25.812.044		5.939.594.196	5.762.998.858	17.394.013.421	17.341.836.863	202.407.382	
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	4.985.147.429		40.251.417.639	41.458.549.572	68.146.847.574	67.932.996.183	3.778.015.496	
1131	Tiền đang chuyển VNĐ			5.080.000.000	5.080.000.000	15.230.000.000	15.230.000.000		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	24.774.316.000		21.925.684.000	10.600.032.877	29.925.684.000	23.000.032.877	36.099.967.123	
131	Phải thu khách hàng	835.470.242		15.380.586.434	14.556.920.478	34.105.864.275	32.811.429.642	1.659.136.198	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HHDV			961.703.436	961.703.436	1.791.057.677	1.791.057.677		
1368	Phải thu nội bộ khác						1.608.693.264		
1388	Phải thu khác						235.807.299		
141	Tạm ứng			90.450.000	90.450.000	171.550.000	171.550.000		
1521	Nguyên vật liệu chính	3.591.210.524		3.850.984.332	2.406.878.833	10.611.324.949	8.071.157.512	5.035.316.023	
1522	Nguyên vật liệu phụ	782.804.459		1.112.727.421	1.039.839.395	2.293.547.084	2.122.494.828	855.692.485	
1523	Nhiên liệu			39.520.818	39.520.818	75.490.454	75.490.454		
1531	Công cụ, dụng cụ	20.943.759		19.040.000	1.762.347	31.340.000	18.397.041	38.221.412	
154	Chi phí SXKD dở dang	38.944.146		11.824.050.191	11.817.162.118	26.177.918.690	26.176.146.302	45.832.219	
155	Thành phẩm			11.817.162.118	11.817.162.118	26.176.146.302	26.390.584.187		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.179.322.080			336.232.843		336.232.843	4.843.089.237	
2112	Máy móc, thiết bị	22.438.358.749					370.306.638	22.438.358.749	
2113	Phương tiện VT, truyền dẫn	1.821.171.841		317.180.542	579.602.418	317.180.542	579.602.418	1.558.749.965	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		25.281.662.638	915.835.261	.707.992.998	1.286.141.899	1.118.066.796		25.073.820.375
2412	Xây dựng cơ bản	533.877.636		4.132.480.260		4.132.480.260		4.666.357.896	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ								
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	38.383.750		6.818.182	16.189.432	52.343.182	34.000.682	29.012.500	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	533.384.177		252.286.364	70.427.831	252.286.364	130.989.563	715.242.710	
331	Phải trả cho người bán	4.396.180.498		7.501.200.838	10.151.230.864	17.466.072.467	18.861.902.827	1.746.150.472	
33311	Thuế VAT đầu ra		872.852.840	1.834.556.276	1.398.235.133	2.857.928.499	3.100.442.214		436.531.697
3335	Thuế thu nhập cá nhân					88.796.141			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			104.814.433	104.814.433	104.814.433	104.814.433		
3341	Lương trả công nhân trực tiếp		3.738.211.872	3.798.409.500	6.263.653.726	10.333.344.800	11.531.581.452		6.203.456.098
3342	Lương trả CN phân xưởng			165.690.000	165.690.000	325.735.000	325.735.000		
3344	Lương trả CB quản lý			562.757.000	562.757.000	1.126.885.000	1.126.885.000		
336	Phải trả nội bộ		239.240.955	239.240.955	314.053.177	424.683.792	553.294.132		314.053.177
3382	Kinh phí công đoàn			47.518.742	47.518.742	94.529.164	94.529.164		

TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	Bảo hiểm xã hội			641.395.783	641.395.783	1.284.521.089	1.284.521.089		
3384	Bảo hiểm y tế			106.917.190	106.917.190	212.612.275	212.612.275		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			47.518.742	47.518.742	94.476.920	94.476.920		
3531	Quỹ khen thưởng		1.289.194.476		956.952.994	2.156.430.600	1.711.969.519		2.246.147.470
3532	Quỹ phúc lợi		860.258.872	45.100.000	478.476.497	1.082.850.000	845.259.759		1.293.635.369
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		37.713.905.681		10.430.000.000	...0	10.430.000.000		48.143.905.681
4212	LN chưa phân phối năm nay			1.749.482.668	1.749.482.668	3.089.073.410	3.089.073.410		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			13.712.081.302	13.712.081.302	30.333.229.880	30.333.229.880		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			270.269.999	270.269.999	427.451.817	427.451.817		
515	Doanh thu hoạt động TC			363.593.895	363.593.895	519.957.716	519.957.716		
6211	Chi phí NVL chính trực tiếp			2.406.878.833	2.406.878.833	8.071.836.834	8.071.836.834		
6212	Chi phí NVL phụ trực tiếp			1.089.129.577	1.089.129.577	2.218.226.010	2.218.226.010		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.693.613.062	6.693.613.062	12.383.430.089	12.383.430.089		
627	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.634.428.719	1.634.428.719	3.504.425.757	3.504.425.757		
632	Giá vốn hàng bán			11.817.162.118	11.817.162.118	26.390.584.187	26.390.584.187		
641	Chi phí bán hàng			74.931.294	74.931.294	226.077.993	226.077.993		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			916.106.356	916.106.356	2.160.681.267	2.160.681.267		
711	Thu nhập khác			211.737.240	211.737.240	585.777.444	585.777.444		
9111	Kết quả hoạt động SXKD			13.982.351.301	13.982.351.301	30.760.681.697	30.760.681.697		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			363.593.895	363.593.895	519.957.716	519.957.716		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			211.737.240	211.737.240	585.777.444	585.777.444		
	Tổng cộng	**69.995.327.334**	**69.995.327.334**	**194.509.738.152**	**194.509.738.152**	**397.602.066.114**	**397.602.066.114**	**83.711.549.867**	**83.711.549.867**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Giám đốc

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TÀI
CN.CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.C.N: 1700110137 - 001 - C.T.T.N.H.H
TP.RẠCH GIÁ - T.KIÊN GIANG

LÂM THÀNH ĐƯỢC

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
94 Đường 3 tháng 2 - TP Rạch Giá

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí II Năm 2018

(TOÀN CÔNG TY)

PHẦN I : LÃI, LỖ

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí II/2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	**1**	VI.25	**1.006.664.342.213**	**842.627.843.882**	**2.049.581.790.789**	**1.796.989.534.964**
2.Các khoản giảm trừ	**2**		**129.480.259.683**	**108.050.018.774**	**263.324.492.489**	**230.380.961.264**
- Thuế tiêu thụ ĐB			129.480.259.683	108.050.018.774	263.324.492.489	230.380.961.264
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**877.184.082.530**	**734.577.825.108**	**1.786.257.298.300**	**1.566.608.573.700**
4. Gía vốn hàng bán	**11**	VI.27	**717.526.364.249**	**559.528.163.736**	**1.445.003.054.452**	**1.207.514.260.165**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng vàcung cấp dịch vụ (10-11)	**20**		**159.657.718.281**	**175.049.661.372**	**341.254.243.848**	**359.094.313.535**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	**11.618.870.935**	**8.975.560.499**	**14.960.123.918**	**13.537.216.389**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28				
Tđó : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**		**74.931.294**	**73.093.762**	**226.077.993**	**213.322.972**
9. Chi phí quản lý DN	**25**		**19.539.839.373**	**15.910.038.849**	**41.618.998.795**	**33.810.313.985**
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**151.661.818.549**	**168.042.089.260**	**314.369.290.978**	**338.607.892.967**
11. Thu nhập khác	**31**		**313.534.476**	**287.553.985**	**817.854.680**	**638.011.689**
12. Chi phí khác	**32**					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	**40**		**313.534.476**	**287.553.985**	**817.854.680**	**638.011.689**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**151.975.353.025**	**168.329.643.245**	**315.187.145.658**	**339.245.904.656**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30	**30.359.227.248**	**33.635.589.471**	**62.471.341.581**	**67.537.798.650**
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	**60**		**121.616.125.777**	**134.694.053.774**	**252.715.804.077**	**271.708.106.006**

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
TRẦN THANH MINH	TRẦN ĐỖ THỊ ~~MỸ LINH~~	TRẦN THIÊN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG Mẫu số B 02 - XS
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang (Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí: 02/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí: 02/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (0 1 = 01.1 + 01.2)	**01**	**VI.25**	**992.681.990.912**	**828.383.477.272**	**2.018.821.109.092**	**1.766.254.036.358**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		992.681.990.912	828.383.477.272	2.018.821.109.092	1.766.254.036.358
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		972.888.354.545	821.778.390.907	1.980.438.963.634	1.752.903.772.723
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		19.793.636.367	6.605.086.365	38.382.145.458	13.350.263.635
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	**02**		**129.480.259.683**	**108.050.018.774**	**263.324.492.489**	**230.380.961.264**
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		129.480.259.683	108.050.018.774	263.324.492.489	230.380.961.264
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		126.898.481.027	107.188.485.770	258.318.125.691	228.639.622.529
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		2.581.778.656	861.533.004	5.006.366.798	1.741.338.735
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	**10**		**863.201.731.229**	**720.333.458.498**	**1.755.496.616.603**	**1.535.873.075.094**
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		863.201.731.229	720.333.458.498	1.755.496.616.603	1.535.873.075.094
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		845.989.873.518	714.589.905.137	1.722.120.837.943	1.524.264.150.194
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		17.211.857.711	5.743.553.361	33.375.778.660	11.608.924.900
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2					
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	**11**		**705.709.202.131**	**547.077.999.490**	**1.418.612.470.265**	**1.180.593.518.125**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		705.709.202.131	547.077.999.490	1.418.612.470.265	1.180.593.518.125
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		537.738.390.000	404.466.889.000	1.076.708.819.000	879.277.920.000
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.		518.194.600.000	398.441.500.000	1.038.106.800.000	868.012.900.000
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bóc	11.1.1.					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.		19.543.790.000	6.025.389.000	38.602.019.000	11.265.020.000

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 02 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí: 02/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí: 02/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		167.970.812.131	142.611.110.490	341.903.651.265	301.315.598.125
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**157.492.529.098**	**173.255.459.008**	**336.884.146.338**	**355.279.556.969**
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		157.492.529.098	173.255.459.008	336.884.146.338	355.279.556.969
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**11.255.277.040**	**8.973.165.686**	**14.440.166.202**	**13.533.323.543**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**18.623.733.017**	**15.109.460.189**	**39.458.317.528**	**32.217.346.249**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**150.124.073.121**	**167.119.164.505**	**311.865.995.012**	**336.595.534.263**
11. Thu nhập khác	**31**		**101.797.236**	**131.870.000**	**232.077.236**	**263.491.882**
12. Chi phí khác	**32**					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**101.797.236**	**131.870.000**	**232.077.236**	**263.491.882**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**150.225.870.357**	**167.251.034.505**	**312.098.072.248**	**336.859.026.145**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**30.359.227.248**	**33.635.589.471**	**62.471.341.581**	**67.537.798.650**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**119.866.643.109**	**133.615.445.034**	**249.626.730.667**	**269.321.227.495**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập phiếu	Kế toán trưởng	P Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thanh Minh		
TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH		TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẦU-CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KT KG
1228 Nguyễn Trung Trực, P An Bình, TP RG, KG

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.982.351.301	14.244.366.610	30.760.681.697	30.735.498.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.982.351.301	14.244.366.610	30.760.681.697	30.735.498.606
4. Giá vốn hàng bán	11		11.817.162.118	12.450.164.246	26.390.584.187	26.920.742.040
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.165.189.183	1.794.202.364	4.370.097.510	3.814.756.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		363.593.895	2.394.813	519.957.716	3.892.846
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		74.931.294	73.093.762	226.077.993	213.322.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		916.106.356	800.578.660	2.160.681.267	1.592.967.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		1.537.745.428	922.924.755	2.503.295.966	2.012.358.704
11. Thu nhập khác	31		211.737.240	155.683.985	585.777.444	374.519.807
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		211.737.240	155.683.985	585.777.444	374.519.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.749.482.668	1.078.608.740	3.089.073.410	2.386.878.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.749.482.668	1.078.608.740	3.089.073.410	2.386.878.511

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng | **Giám đốc**

TRẦN THANH HÀ

LÂM THÀNH ĐƯỢC

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ

QUÍ II NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH Năm	Quí II/2018	Lũy Kế	Tỷ lệ so KH
1	**Doanh thu phát hành (In)**	đồng	**4.780.000.000.000**	**1.191.773.000.000**	**2.332.220.360.000**	48,79
	- Vé số truyền thống	"	4.720.000.000.000	1.170.000.000.000	2.290.000.000.000	
	- Vé số lô tô	"	60.000.000.000	21.773.000.000	42.220.360.000	
2	**Doanh thu bán vé (giá bìa)**	"	**4.120.000.000.000**	**1.091.950.190.000**	**2.220.703.220.000**	53,90
	- Vé số truyền thống	"	4.060.000.000.000	1.070.177.190.000	2.178.482.860.000	
	- Vé số lô tô	"	60.000.000.000	21.773.000.000	42.220.360.000	
	tỷ lệ tiêu thụ / phát hành	%	86,19	91,62	95,22	
3	**D.Thu: - Tính thuế GTGT**	đồng	**3.745.454.545.455**	**992.681.990.912**	**2.018.821.109.092**	53,90
	- Tính thuế TTĐB	"	**3.256.916.996.047**	**863.201.731.229**	**1.755.496.616.603**	53,90
4	**Tổng chi phí**	"	**2.666.766.996.047**	**724.332.935.148**	**1.458.070.787.793**	
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé	%	64,73	66,33	65,66	
	a/- Chi trả thưởng	đồng	**1.923.528.000.000**	**537.738.390.000**	**1.076.708.819.000**	
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé	%	46,69	49,25	48,49	
	b/- Chi phí trực tiếp P/hành	đồng	**742.607.000.000**	**167.970.812.131**	**341.903.651.265**	
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé	%	18,02	15,38	15,40	
	Trong đó: Hoa hồng Đại lý	đồng	*618.000.000.000*	*163.792.528.500*	*333.105.483.000*	
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé	%	15,00	15,00	15,00	
	c/- Chi phí quản lý	đồng	**124.727.000.000**	**18.623.733.017**	**39.458.317.528**	
	Tỷ lệ so với doanh thu bán vé	%	3,03	1,71	1,78	
5	**Lãi trước thuế**	đồng	**590.150.000.000**	**138.868.796.081**	**297.425.828.810**	50,40

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THANH MINH	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
M.S.D.N: 1700110137 - C.T.T.N.H.H
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC
ngày 31/12 /2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND TỈNH KIÊN GIANG

Công Ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

QUÍ II/2018

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp quí trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong quí II	Số đã nộp trong quí II	Số còn phải nộp chuyển qua quí sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**142.248.312.378**	**291.045.699.371**	**212.428.503.690**	**220.865.508.059**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	31.500.022.169	95.374.716.024	69.746.771.187	57.127.967.006
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	41.486.228.063	129.480.259.683	91.945.538.537	79.020.949.209
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	57.112.614.333	30.359.227.248	27.000.500.000	60.471.341.581
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17	0			0
8	Tiền thuê đất	18				0
9	Các khoản thuế khác	19	12.149.447.813	35.831.496.416	23.735.693.966	24.245.250.263
	Thuế môn bài		*0*			*0*
	Thuế thu nhập cá nhân		*12.149.447.813*	*35.771.410.016*	*23.675.607.566*	*24.245.250.263*
	Các loại thuế khác			*60.086.400*	*60.086.400*	*0*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**130.000.000.000**	**0**	**130.000.000.000**	**0**
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33	130.000.000.000		130.000.000.000	0
	(thu nhập sau phân phối)					
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**272.248.312.378**	**291.045.699.371**	**342.428.503.690**	**220.865.508.059**

Kiên giang, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thanh Minh	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12 /2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND TỈNH KIÊN GIANG

Công Ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

NĂM 2018

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**180.360.320.355**	**597.407.794.420**	**556.902.606.716**	**220.865.508.059**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	29.375.434.146	196.895.785.275	169.143.252.415	57.127.967.006
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	37.142.622.925	263.324.492.489	221.446.166.205	79.020.949.209
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	105.720.797.486	62.471.341.581	107.720.797.486	60.471.341.581
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18				0
9	Các khoản thuế khác	19	8.121.465.798	74.716.175.075	58.592.390.610	24.245.250.263
	Thuế môn bài			*8.000.000*	*8.000.000*	*0*
	Thuế thu nhập cá nhân		*8.121.465.798*	*74.648.088.675*	*58.524.304.210*	*24.245.250.263*
	Các loại thuế khác			*60.086.400*	*60.086.400*	*0*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	**383.533.616.208**	**0**	**383.533.616.208**	**0**
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33	383.533.616.208		383.533.616.208	0
	(thu nhập sau phân phối)					
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**563.893.936.563**	**597.407.794.420**	**940.436.222.924**	**220.865.508.059**

Kiên giang, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P Tổng Giám đốc
Trần Thanh Minh	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số 02B-DN)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=(1+2-3)*
I	**Thuế**	**10**	**961.648.981**	**1.398.235.133**	**1.923.352.417**	**436.531.697**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	872.852.840	1.398.235.133	1.834.556.276	436.531.697
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thu thu nhập doanh nghiệp	15				
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân		88.796.141		88.796.141	0
	Các loại thuế khác					
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**				
	Các khoản phụ thu	31				
	Các khoản phí, lệ phí	32				
	Các khoản khác	33				
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	Tổng cộng (40=10+30)		**961.648.981**	**1.398.235.133**	**1.923.352.417**	**436.531.697**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng | **Giám đốc**

TRẦN THANH HÀ

LÂM THÀNH ĐƯỢC

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TÀI - CN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG - M.S.C.N: 1700110137-001 - TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN**
Địa chỉ: **94 đường 3 tháng 2, P Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, T Kiên**

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 Đến ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.933.769.911.500	1.624.773.256.140
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(28.166.155.145)	(31.516.099.056)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.617.246.858)	(23.289.523.450)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(881.843.832.314)	(737.528.556.662)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.650.075.141.046	1.437.407.259.026
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.657.337.145.549)	(2.640.047.921.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.011.119.327.320)**	**(370.201.585.903)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.139.026.834)	(25.206.983.705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.440.166.202	13.263.323.543
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.698.860.632)**	**(11.943.660.162)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.025.818.187.952)**	**(382.145.246.065)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.410.692.272.017**	**872.025.084.875**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**384.874.084.065**	**489.879.838.810**

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thanh Minh	TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN THIỆN TÂM

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẤU-CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KT KG
1228 Nguyễn Trung Trực, P An Bình, TP RG, KG

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.390.808.952	29.747.213.807
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-17.006.810.284	-11.136.408.437
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13.377.627.328	-11.530.724.400
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.377.819.450	14.573.306.245
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-25.158.085.644	-19.111.785.268
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***20***		***-3.773.894.854***	***2.541.601.947***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-29.910.067.790	-4.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.032.877	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gởi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		.519.957.716	.3.892.846
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***-6.390.077.197***	***.3.892.846***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		10.340.000.000	12.900.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát sinh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		10.430.000.000	12.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**.266.027.949**	**2.545.494.793**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.714.394.929**	**1.129.547.738**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3.980.422.878**	**3.675.042.531**

Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

TRẦN THANH HÀ

Giám đốc

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẤU - CN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG - TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG - M.S.C.N: 1700110137 - 001

LÂM THÀNH ĐƯỢC